

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

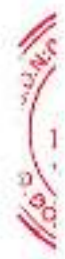
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 3 năm 2021)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đoàn Văn Nhàn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

95c
NG
T P
T T U
P H

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí với giá trị là 285.506.255.661 đồng [tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 285.506.255.661 đồng], đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng là 4.153.510.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.695.427.956 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.102.523.130.754	14.575.970.829.252
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.364.335.106.506	3.026.756.397.986
1.	Tiền	111		813.321.106.506	2.075.742.397.986
2.	Các khoản tương đương tiền	112		551.014.000.000	951.014.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.393.031.164.697	5.843.031.164.697
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.393.031.164.697	5.843.031.164.697
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.271.361.462.625	4.733.846.047.846
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.904.025.753.813	2.184.100.508.797
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.425.503.855	43.979.606.184
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.389.925.645.324	2.595.216.149.878
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(48.015.440.367)	(89.450.217.013)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	957.289.014.917	917.274.663.124
1.	Hàng tồn kho	141		957.289.014.917	917.274.663.124
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		116.506.382.009	55.062.555.599
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.905.509.690	2.847.324.950
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	77.572.244.455	12.408.657.411
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	36.028.627.864	39.806.573.238

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.386.482.756.275	5.405.396.467.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.715.345.718	27.412.594.510
1. Phải thu dài hạn khác	216		25.715.345.718	27.412.594.510
II. Tài sản cố định	220		1.150.330.523.993	1.142.146.856.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	757.523.497.157	824.980.537.877
- Nguyên giá	222		2.717.908.705.680	2.708.405.528.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.960.385.208.523)	(1.883.424.990.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	392.807.026.836	317.166.318.680
- Nguyên giá	228		474.758.447.717	393.552.004.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.951.420.881)	(76.385.685.917)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.939.504.593	140.032.655.921
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	139.939.504.593	140.032.655.921
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.835.082.684.461	3.838.544.279.452
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.323.231.293.827	3.323.231.293.827
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.050.499.344.075	1.056.763.801.665
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	28.916.980.150	28.916.980.150
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(567.564.933.591)	(570.367.796.191)
V. Tài sản dài hạn khác	260		235.414.697.510	257.260.081.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	235.414.697.510	257.260.081.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.489.005.887.029	19.981.367.296.842

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.833.250.648.930	9.720.748.934.677
I. Nợ ngắn hạn	310		11.795.334.189.123	9.677.301.875.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.722.335.903.931	2.246.774.732.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.601.738.574	61.480.406.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	105.110.620.515	47.918.586.170
4. Phải trả người lao động	314		42.020.953.947	33.065.803.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	32.136.416.497	119.111.183.295
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.100.890.568.600	3.239.999.619.942
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.323.014.403.681	3.466.839.258.986
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.328.396.451	802.898.063
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.486.098.183	22.347.086.183
10. Quỹ bình ổn giá	323	23	(607.590.911.256)	438.962.299.436
II. Nợ dài hạn	330		37.916.459.807	43.447.059.550
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		60.000.000	66.558.348
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	34.586.031.187	39.364.594.688
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	-	285.839.129
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.270.428.620	3.730.067.385
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.655.755.238.099	10.260.618.362.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.655.755.238.099	10.260.618.362.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.460.238.099	(81.676.637.835)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(81.676.637.835)	67.589.404.016
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		395.136.875.934	(149.266.041.851)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		22.489.005.887.029	19.981.367.296.842

kk
Nguyễn Thủy Dung
Người lập biểu

ccauh
Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đ
Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	14.215.523.378.153	10.984.588.518.633
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		14.215.523.378.153	10.984.588.518.633
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	13.451.003.024.435	10.799.510.220.153
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		764.520.353.718	185.078.298.480
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	205.290.489.581	206.440.456.155
6. Chi phí tài chính	22	32	67.158.965.818	247.128.924.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.980.030.132	62.105.489.826
7. Chi phí bán hàng	25	33	315.851.689.078	253.397.877.496
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	122.609.177.934	130.013.748.701
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		464.191.010.469	(239.019.795.848)
10. Thu nhập khác	31	34	2.457.654.609	942.192.766
11. Chi phí khác	32	34	8.317.183.136	877.320.624
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.859.528.527)	64.872.142
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		458.331.481.942	(238.954.923.706)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	63.480.445.137	-
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(285.839.129)	(2.701.770.842)
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		395.136.875.934	(236.253.152.864)

Nh

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

ngocnh

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</i>	01	458.331.481.942	(238.954.923.706)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	82.783.672.212	89.734.341.887
Các khoản dự phòng	03	(40.712.140.858)	184.962.618.687
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do định giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	(383.422.200)	(3.155.178.981)
Chi phí lãi vay	05	(199.756.859.563)	(197.961.465.711)
Chi phí lãi vay	06	50.980.030.132	62.105.489.826
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(1.046.708.305.498)	780.815.507.212
3. <i>(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(695.465.543.833)	677.546.389.214
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.532.116.298.555)	1.831.817.698.957
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(40.014.351.793)	35.384.650.521
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.392.773.221.611	(1.937.849.879.046)
Giảm chi phí trả trước	12	21.787.198.900	40.598.145.751
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.106.977.306)	(68.126.397.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.382.352.944)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	155.094.806	41.298.844
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	17	(124.317.044.533)	(3.586.420.319)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(1.033.687.053.647)	575.825.486.905
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(111.698.927.472)	(44.939.728.900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.766.521.720	1.357.854.179
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.743.031.164.697)	(6.073.031.164.697)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.193.031.164.697	5.543.031.164.697
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.505.559.286	223.169.485.412
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.479.424.846.466)	(350.412.389.309)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.288.055.693.318	5.179.140.423.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.436.659.112.124)	(6.625.308.457.463)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>851.396.581.194</i>	<i>(1.446.168.034.463)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.661.715.318.919)	(1.220.754.936.867)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.026.756.397.986	2.395.816.513.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(705.972.561)	(1.929.249.445)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.364.335.106.506	1.173.132.326.927

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 2.972.306.000 đồng và 1.049.680.611.498 đồng.
- (ii) Bao gồm số tiền Tổng Công ty đã chuyển trong kỳ về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến khoản phải trả về cổ phần hóa, theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính với số tiền 119.996.417.768 đồng.


Nguyễn Thủy Dung
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2015. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 29 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính và kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

03/07/2021

13/07/2021

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở kỳ kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

15/01/2024
G.T
10/01/2024
11/01/2024

))

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê văn phòng và chi phí trả trước khác bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

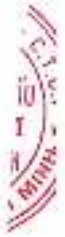
Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quy Bình ổn giá xăng dầu

Quy Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 nói trên.

Quy Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quy Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tiền mặt	521.309.574		369.463.803	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	812.799.796.932		2.075.372.934.183	
Trong đó:				
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (i)	-		524.881.731.236	
Các khoản tương đương tiền (ii)	551.014.000.000		951.014.000.000	
	1.364.335.106.506		3.026.756.397.986	

(i) Tổng Công ty mở tài khoản ngân hàng và theo dõi riêng số kết chuyển từ Quỹ Bình ổn theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2% đến 3,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3% đến 4%/năm).

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm số tiền 1.015.803.886 đồng và 3.774.149,9 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 788.814.967 đồng và 3.774.150 Đô la Mỹ) là tiền gửi không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng và 243.031.164.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 243.031.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") b) hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.393.031.164.697	7.393.031.164.697	5.843.031.164.697	5.843.031.164.697

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,8% đến 6,8%).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.323.231.293.827	(288.521.894.011)	3.323.231.293.827	(284.678.811.945)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.050.499.344.075	(261.550.600.249)	1.056.763.801.666	(267.479.725.119)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.916.980.150	(17.492.439.331)	28.916.980.150	(18.209.259.127)
	4.402.647.618.052	(567.564.933.591)	4.408.912.075.643	(570.367.796.191)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	650.632.556.650	532.119.750.946
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	280.619.812.630	174.031.125.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	272.626.479.704	258.610.757.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	249.115.673.831	148.529.683.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	153.364.942.984	109.551.707.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	147.596.082.039	114.185.524.644
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	138.786.834.197	121.486.759.352
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	114.842.004.503	115.647.008.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	131.024.060.391	57.274.225.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	111.321.199.709	86.401.742.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	105.291.966.929	47.712.547.977
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	76.998.422.540	14.867.377.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	70.984.629.808	78.271.582.368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	68.703.048.856	42.347.606.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	63.195.373.057	45.402.078.895
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	17.577.823.695	14.163.921.650
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Phải thu khách hàng khác	251.344.842.290	182.052.332.086
	2.904.025.753.813	2.184.100.508.797

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan 2.826.534.743.605 2.124.012.523.630
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

(i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu Ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	2.649.846.689.957	1.601.378.020.950
Tiền đầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	1.409.727.957.998	726.403.090.869
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	69.656.634.454	35.233.604.936
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	24.586.177.682	29.993.409.429
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa	2.346.281.910	2.346.281.910
còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu khác	228.006.423.778	194.106.262.239
	4.389.925.645.324	2.595.216.149.878

Trong đó:

Phải thu khác các bên liên quan 3.680.313.766.371 2.075.224.802.038
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang (i)	-	-	41.434.776.646	-
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	48.015.440.367	-	89.450.217.013	-

- (i) Như trình bày tại thuyết minh số 17, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang đồng thời thu hồi toàn bộ số dư nợ xấu đã được trích lập cho đối tượng này trong các năm trước.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	160.272.357.843	-	141.441.861.033	-
Nguyên liệu, vật liệu	281.809.684.119	-	279.450.816.081	-
Công cụ, dụng cụ	4.881.565.597	-	4.994.747.407	-
Thành phẩm	44.296.853.722	-	177.521.976.882	-
Hàng hoá	466.028.553.636	-	313.865.261.721	-
	957.289.014.917	-	917.274.663.124	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	2.905.509.690	2.847.324.950
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.905.509.690	2.847.324.950
b. Dài hạn	235.414.697.510	257.260.081.150
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	192.814.341.609	195.269.812.889
Công cụ, dụng cụ	27.126.278.175	15.568.285.835
Lợi thế kinh doanh (i)	5.235.772.667	36.653.911.311
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.238.305.059	9.768.071.115
	238.320.207.200	260.107.406.100

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	800.000	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(34.673.967.223)	17.144.172.599	18.483.140.949	(36.012.985.573)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.117.439.289)	5.117.439.289	-	-
Thuế nhà đất	(14.366.726)	46.983.958	46.983.958	(14.366.726)
Các khoản phí, lệ phí khác	-	-	1.275.565	(1.275.565)
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.810.157.458	22.953.045.305	24.325.817.170	437.385.593
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.054.644.208	39.054.644.208	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.887.689.017	25.887.689.017	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.903.352.801	5.601.633.999	5.139.922.559	2.365.064.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	60.292.965.843	10.382.352.944	49.910.612.899
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	43.795.655.044	210.328.814.109	202.136.332.238	51.988.136.915
Các khoản phí, lệ phí khác	409.420.867	3.458.799.040	3.458.799.040	409.420.867
	8.112.012.932	389.886.937.367	328.916.957.648	69.081.992.651
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(39.806.571.238)	22.309.345.846	18.531.400.472	(36.028.627.864)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.918.586.170	367.577.591.521	310.385.557.176	105.110.620.515

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.976.761.499.810	608.230.649.645	69.250.640.217	46.115.153.436	8.047.585.260	2.708.405.528.368
Tăng trong kỳ	7.744.161.549	3.298.456.754 (68.347.107)	-	623.831.819 (2.094.925.703)	-	11.666.450.122 (2.163.272.810)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.984.505.661.359	611.460.759.292	69.250.640.217	44.644.059.552	8.047.585.260	2.717.908.705.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.326.355.561.288	452.489.237.769	60.612.995.496	37.222.036.605	6.745.159.333	1.883.424.990.491
Khấu hao trong kỳ	50.388.740.020	21.746.434.740 (58.854.453)	3.746.215.940	1.589.910.018 (160.811.473)	208.583.240	77.179.883.958 (219.665.926)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.376.744.301.308	474.176.818.056	63.859.211.436	38.651.135.150	6.953.742.573	1.960.385.208.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	650.405.938.522	155.741.411.876	8.637.644.721	8.893.116.831	1.302.425.927	824.980.537.877
Tại ngày cuối kỳ	607.761.360.051	137.283.941.236	5.391.428.781	5.992.924.402	1.093.842.687	757.523.497.157

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 64.631.790.904 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 60.101.226.502 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.120.727.081 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11.995.094.218 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	324.320.315.243	69.231.689.354	393.552.004.597
Tăng trong kỳ	80.919.509.890	-	80.919.509.890
Thanh lý, nhượng bán	-	(456.639.497)	(456.639.497)
Tăng khác	193.572.727	550.000.000	743.572.727
Số dư cuối kỳ	405.433.397.860	69.325.049.857	474.758.447.717
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	28.848.866.325	47.536.819.592	76.385.685.917
Khấu hao trong kỳ	3.831.568.875	1.772.219.379	5.603.788.254
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.053.290)	(38.053.290)
Số dư cuối kỳ	32.680.435.200	49.270.985.681	81.951.420.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	295.471.448.918	21.694.869.762	317.166.318.680
Tại ngày cuối kỳ	372.752.962.660	20.054.064.176	392.807.026.836

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.540.465.938 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 253.475.011 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kho xăng dầu Nghi Sơn	112.817.524.627	111.508.151.581
Dự án mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 1	20.360.860.386	20.262.054.022
Kho xăng dầu Phú Thọ	5.046.593.899	-
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	-	7.258.066.196
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Các công trình khác	1.137.414.286	427.272.727
	139.939.504.593	140.032.655.921

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp một phần tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 98.096.385.953 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 98.089.048.436 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Giá trị sổ sách
	Số cuối kỳ	sở hữu tại	biểu quyết	Số đầu kỳ
	VND	ngày cuối	năm giữ tại	VND
		kỳ	ngày cuối kỳ	
		%	%	
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Áng				
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Thuận				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Hóa				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
khí Phú Mỹ				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Thiên Huế				
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
nội địa PV Oil Lào				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Định				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Singapore				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Miền Trung				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Hải Phòng				
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Việt Nam				
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
dầu Dầu khí Hà Giang				
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
khẩu Thủ Đức				
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
tư - CTCP (PETEC) (j)				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
Campuchia				
	3.323.231.293.827			3.323.231.293.827

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư - CTCP (PETEC) từ Tổng Công ty. Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Giá trị sổ sách Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ %	Giá trị sổ sách Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí (Petechim)	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (II)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (iii)	46.976.384.000	16,17%	16,17%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang (iv)	-	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina (v)	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
	1.050.499.344.075			1.056.763.801.666

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này với số tiền 4.153.510.890 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.695.427.956 đồng).
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 đồng theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công Thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.
- (iii) Ngày 23 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, theo đó Tổng Công ty đã từ chối quyền mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng lần này. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau là 16,17% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 24,26%).
- (iv) Ngày 14 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Nghị quyết số 61/NQ-DVN về việc "thông qua phương án thoái vốn gắn với thu hồi công nợ của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Ngày 15 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã có công văn số 92/CKOK-TV gửi Tổng Công ty về việc "thông báo kết quả chào bán cạnh tranh theo lộ chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang.
- (v) Tại Biên bản kỳ họp Hội đồng thành viên bất thường lần thứ 27/2 năm tài chính 2020 ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina đã quyết định tăng thêm vốn thông qua phân phối lợi nhuận năm 2019. Theo đó, Tổng công ty sẽ sở hữu vốn góp tăng thêm từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là 285.000 USD theo tỷ lệ sở hữu vốn góp 15%. Theo đó, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 855.000 USD (tại 31 tháng 12 năm 2020 Là 570.000 USD).

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (Mekongtrans)	1.351.427.303	1.351.427.303
	28.916.980.150	28.916.980.150

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.725.064.308.422	1.725.064.308.422	786.001.646.472	786.001.646.472
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	1.442.095.767.577	1.442.095.767.577	944.265.324.925	944.265.324.925
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	370.729.976.517	370.729.976.517	389.522.270.516	389.522.270.516
Khác	184.445.851.415	184.445.851.415	126.985.490.709	126.985.490.709
	3.722.335.903.931	3.722.335.903.931	2.246.774.732.622	2.246.774.732.622
<i>Trong đó:</i> <i>Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>3.682.120.122.776</i>	<i>3.682.120.122.776</i>	<i>2.214.036.783.319</i>	<i>2.214.036.783.319</i>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước vận chuyển	4.164.890.000	2.929.452.934
Chi phí lãi vay trích trước	8.682.645.399	3.809.592.573
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	1.268.007.370	1.956.646.266
Chi phí mua hàng trích trước	5.468.631.597	106.608.957.369
Chi phí quản lý trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trích trước	228.747.513	3.416.522.810
Chi phí trích trước khác	12.323.494.618	390.011.343
	32.136.416.497	119.111.183.295
<i>Trong đó:</i> <i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<i>9.862.269.110</i>	<i>72.370.313.893</i>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền đầu thô thu hộ	4.058.148.821.666	3.098.701.178.054
Phải trả về cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	124.763.746.767
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Kỳ quỹ ngắn hạn	134.802.727	124.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.019.745.715	9.900.935.662
	4.100.890.568.600	3.239.999.619.942

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.264.936.750.844	1.731.578.882.700
---	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển 119.996.417.768 đồng về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.457.282.131.984	3.457.282.131.984	8.288.055.693.318	7.431.880.548.623	4.313.457.276.679	4.313.457.276.679
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	9.557.127.002	9.557.127.002	4.778.563.501	4.778.563.501	9.557.127.002	9.557.127.002
	3.466.839.258.986	3.466.839.258.986	8.292.834.256.819	7.436.659.112.124	4.323.014.403.681	4.323.014.403.681

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bất kỳ lúc nào hoặc đó là Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số dư của khoản vay ngắn hạn là 4.313.457.276.679 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.457.282.131.984 đồng). Các khoản vay này không có lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 2,7% đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,15% đến 1,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD và từ 1,25% đến 1,8%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD		107.189.101.084
Vay bằng VND	4.313.457.276.679	3.350.093.030.900
	4.313.457.276.679	3.457.282.131.984

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	438.962.299.436	(198.578.419.135)
Trích quỹ trong kỳ	2.972.306.000	873.268.528.450
Lãi phát sinh	155.094.806	41.298.844
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.049.680.611.498)	(90.192.212.500)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	-	(2.260.808.738)
Số dư cuối kỳ	(607.590.911.256)	582.278.386.921
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	482.045.224.921
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(607.590.911.256)	100.233.162.000

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

CÔNG TY
 DẦU VIỆT NAM

0112
 ÔNG
 TNHH
 LỢI
 ỆT N.
 0A - 13

TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	9.557.127.002	9.557.127.002	4.778.563.501	4.778.563.501	9.557.127.002	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	39.364.594.688	39.364.584.688	-	4.778.563.501	34.586.031.187	34.586.031.187
	48.921.721.690	48.921.721.690	4.778.563.501	9.557.127.002	44.143.158.189	44.143.158.189

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay tại các Ngân hàng (thương mại với tổng hạn mức tín dụng là 123.000.000.000 đồng (tới ngày 31 tháng 12 năm 2020: 123.000.000.000 đồng đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ và toàn bộ phần tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" (xem Thuyết minh số 13 và số 15) và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biến từ 1,5%/năm đến 2,2%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho Dự án xây dựng Kho Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng và vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày như sau:

Hợp đồng vay vốn	Số dư tại ngày 30/06/2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	15.378.090.457	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Phú Thọ
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	28.765.007.733	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 78 tháng (26 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Nghi Sơn
Tổng cộng	44.143.158.190		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	44.143.158.189	48.921.721.690
	44.143.158.189	48.921.721.690

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	-	-
Vay có tài sản đảm bảo	44.143.158.189	48.921.721.690
	44.143.158.189	48.921.721.690

Toàn bộ dư nợ vay dài hạn của Tổng Công ty đều chịu lãi suất thả nổi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	9.557.127.002	9.557.127.002
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	9.557.127.002
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.480.114.078	25.075.747.544
Sau năm năm	3.548.790.107	4.731.720.142
	44.143.158.189	48.921.721.690
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	9.557.127.002	9.557.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	34.586.031.187	39.364.594.688

25. THUẾ THU NHẬP HOẶC LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận về sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Số dư đầu kỳ	285.839.129
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(285.839.129)
Số dư cuối kỳ	-
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Số dư đầu kỳ	3.523.140.012
Chuyển sang lỗ trong kỳ	(2.701.770.842)
Số dư cuối kỳ	821.369.170

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	10.342.295.000.000	98.048.221.976	10.440.343.221.976
Lỗ trong kỳ	-	(236.253.152.864)	(236.253.152.864)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	10.342.295.000.000	(138.204.930.888)	10.204.090.069.112
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	10.342.295.000.000	(81.676.637.835)	10.260.618.362.165
Lợi nhuận trong kỳ	-	395.136.875.934	395.136.875.934
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.342.295.000.000	313.460.238.099	10.655.755.238.099

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng đã trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/tháng (Thuyết minh số 11). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506,44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ			
	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Xăng dầu (M95, M92, D0, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lít 15	148.158.142	204.127.569
2. Xăng dầu (FO)	Kg	4.552.371	8.440.774
Ngoại tệ các loại			
	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	5.618.895	14.742.821
28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp			
- Doanh thu bán hàng		14.037.446.039.290	10.848.809.004.953
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		178.077.338.863	135.779.513.680
		<u>14.215.523.378.153</u>	<u>10.984.588.518.633</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>		<i>14.203.034.087.501</i>	<i>10.914.171.364.437</i>
<i>(chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)</i>			
29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP			
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ		13.412.632.595.992	10.769.903.084.730
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		38.370.328.443	29.607.135.423
		<u>13.451.003.024.435</u>	<u>10.799.510.220.153</u>
30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.482.636.808.230	2.585.758.851.462
Chi phí nhân công		128.639.052.965	91.716.476.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định		82.783.672.212	89.734.341.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài		115.840.413.356	98.357.309.735
Chi phí khác bằng tiền		136.423.587.167	99.926.373.206
		<u>1.946.323.533.930</u>	<u>2.965.493.352.498</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	185.098.072.031	183.225.554.117
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.873.517.190	6.241.534.818
Cổ tức được chia	15.485.608.000	8.846.015.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.833.292.360	8.127.352.220
	205.290.489.581	206.440.456.155

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	50.980.030.132	62.105.489.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.802.862.600)	163.075.466.409
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	3.858.977.591	-
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	13.087.159.883	15.750.749.383
Chi phí tài chính khác	310.912.761	4.715.510.204
	67.158.965.818	247.126.924.286

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng	315.851.689.078	253.397.877.496
Chi phí nhân viên bán hàng	89.990.518.920	61.645.926.099
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	15.202.559.526	17.748.550.175
Chi phí vận chuyển	36.613.083.471	11.245.948.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.737.722.698	47.245.346.656
Các khoản dự phòng	3.525.498.388	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.153.817.766	73.337.031.979
Các khoản chi phí bán hàng khác	49.628.488.309	42.175.073.914
Chi phí quản lý doanh nghiệp	122.609.177.934	130.013.748.701
Chi phí nhân viên quản lý	38.648.534.045	30.070.550.109
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	5.774.765.625	14.581.884.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.335.948.865	8.912.028.404
Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng	(41.434.776.646)	3.677.125.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.489.607.187	7.535.579.819
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	31.418.138.644	31.418.138.644
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	55.376.960.214	33.818.442.152
	438.460.867.012	383.411.626.197

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	2.457.654.609	942.192.766
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	198.864.763	23.353.112
Các khoản thu nhập khác	2.258.789.846	918.839.654
Chi phí khác	8.317.183.136	877.320.624
Các khoản chi phí khác	8.317.183.136	877.320.624
Lợi nhuận khác	(5.859.528.527)	64.872.142

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	63.480.445.137	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.480.445.137	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	458.331.481.942	(238.954.923.706)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(43.056.465.087)	(8.846.015.000)
<i>Cổ tức từ công ty con, công ty liên kết</i>	(15.485.608.000)	(8.846.015.000)
<i>Lợi nhuận trước thuế từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	(27.570.857.087)	-
Cộng:	15.408.150.443	20.387.708.091
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mạng góp vốn năm 2010, 2011</i>	1.429.195.665	13.508.854.205
<i>Lãi chấm trả cổ phần hóa</i>	310.912.761	4.715.510.204
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	13.668.042.017	2.163.343.682
Chuyển lỗ	(131.201.998.729)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	299.481.168.569	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	299.481.168.569	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	59.896.233.716	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.584.211.421	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.480.445.137	-

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

36. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 được phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2021, Tổng Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2021 với số tiền là 428 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 116 tỷ đồng.

18/11

TỶ
VÀ
C/P

T/C

1125

NG
NH
OIT
TNA

4-1P

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tiền tệ: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia	15.485.608.000	8.846.015.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.401.665.000	3.430.950.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.693.157.000	3.162.865.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	4.404.036.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.986.750.000	1.194.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.057.500.000
Giao dịch bán hàng chủ yếu	14.103.034.087.501	10.914.171.364.437
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.603.213.907.310	1.049.953.943.393
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.375.933.195.984	1.150.336.393.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.193.529.634.461	948.585.751.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.192.904.889.245	925.491.468.595
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.062.173.592.399	953.479.149.340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	962.349.664.525	744.828.629.813
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	927.184.832.532	899.090.793.232
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	716.273.254.213	361.777.647.753
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	676.133.776.659	606.329.903.913
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	601.237.340.370	442.241.734.583
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	595.286.330.490	537.862.665.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	530.788.977.029	200.973.475.192
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	436.030.766.396	352.522.350.642
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	436.224.827.106	386.394.617.712
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	359.890.523.475	309.175.204.746
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	358.479.086.299	291.952.554.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	322.896.135.267	195.716.370.989
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	289.528.703.433	212.271.605.895
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	169.022.126.517	95.287.510.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	102.424.150.096	83.894.318.640
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	65.009.559.813	48.505.468.010
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	36.149.439.757	29.461.019.463
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	32.052.968.049	36.864.882.000
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	28.803.615.102	30.450.211.850
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.930.590.088	14.152.070.145
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.390.348.061	4.515.453.754
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	1.425.992.815	1.657.137.342
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.860.000	167.672.018
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	231.360.305

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch mua hàng chủ yếu	13.841.599.323.048	9.228.524.857.753
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.136.506.023.931	4.777.057.150.654
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.093.823.779.879	4.003.253.918.699
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	223.144.362.956	218.271.230.731
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	202.213.143.916	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	45.845.138.630	12.307.054.602
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	44.822.547.928	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	11.870.647.121	432.954.096
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.521.330.582	5.068.018.119
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.000.000.000	22.291.734.199
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	7.613.314.712	6.505.944.625
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	6.926.805.560	69.292.895.358
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	6.294.720.029	16.909.421.603
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	6.084.908.636	1.816.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.935.390.932	6.986.307.438
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.748.798.721	6.534.970.550
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	3.323.460.685	3.822.154.884
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.340.457.572	3.136.062.003
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư – CTCP (Petec)	3.274.102.509	1.180.883.280
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lán	2.877.387.272	3.270.474.488
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.598.107.778	3.284.869.658
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.269.702.737	2.148.947.152
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.352.592.152	2.290.568.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.879.415.547	1.756.763.245
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	1.564.958.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.067.228.907	176.048.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	782.072.727	91.130.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	742.205.460	106.933.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	539.432.745	2.393.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	443.571.473	422.815.060
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	409.090.909	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	347.051.270	342.754.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	322.495.455	1.051.363
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	93.262.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.729.590	5.631.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.083.727	4.472.590
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	-	60.214.001.939
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	333.485.600

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.139.393.545	2.532.215.114
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.309.538.819	1.029.855.864
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.052.567.635	2.647.929.022

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	2.826.534.743.605	2.124.012.523.630
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	650.632.556.650	532.119.750.946
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	280.619.812.630	174.031.125.542
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	272.626.479.704	258.610.757.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	249.115.673.831	148.529.683.127
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	153.364.942.984	109.551.707.652
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	147.596.082.039	114.185.524.644
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	138.786.834.197	121.486.759.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	131.024.060.391	57.274.225.716
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	114.842.004.503	115.647.008.144
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	111.321.199.709	86.401.742.760
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	105.291.966.929	47.712.547.977
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	76.998.422.540	14.867.377.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	70.984.629.808	78.271.582.368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	68.703.048.856	42.347.606.038
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	63.195.373.057	45.402.078.895
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	29.891.631.568	24.596.728.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	29.546.081.078	24.901.572.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	27.195.136.955	3.404.532.091
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	25.531.160.291	14.101.095.248
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	20.451.745.116	14.668.039.917
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	17.577.823.695	14.163.921.650
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	14.908.424.874	2.131.497.268
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	9.687.079.286	9.077.685.598
Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí	8.226.490.465	16.701.992.063
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.060.278.000	7.312.460.750
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	774.090.505	1.096.322.305
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	51.612.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	7.546.000	368.931.480
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	-	82.693.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	8.239.796

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán	8.774.691.561	31.952.501.336
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	18.557.341.547
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.653.015.602	7.653.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	500.000.000	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	5.120.468.228
Phải thu khác	3.680.313.766.371	2.075.224.802.038
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.649.845.689.957	1.601.378.020.950
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	898.861.750.472	369.143.638.716
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	69.656.634.454	35.233.604.936
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	28.319.956.439	27.768.049.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	12.632.825.039	15.180.461.841
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6.564.087.000	6.872.209.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.203.319.953	3.781.221.623
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.870.877.811	1.799.474.821
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.052.339.481	322.627.783
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	493.203.027	1.875.742.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	443.113.566	291.528.943
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	349.702.308	349.702.308
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)	182.879.389	2.881.418.694
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	143.460.542	918.857.406
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	31.449.551	14.191.264
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	11.774.644	52.263.654
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.717	7.121.383
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	6.908.201	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	158.339.238
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	55.368.478
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	5.285.974

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán	3.682.120.122.776	2.214.036.783.318
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.725.064.308.422	786.001.646.472
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.442.095.767.577	944.265.324.925
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	370.729.976.517	389.522.270.516
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	98.921.986.173	70.767.827.739
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	3.119.467.770	2.224.215.174
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	17.228.317.940	9.489.752.558
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	5.725.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	4.991.026.528
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP (Petec)	3.601.512.762	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.750.190.890	2.492.953.286
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	780.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	722.918.640	26.324.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	580.000.000	-
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	561.000.000	187.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	445.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	345.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	320.000.000	47.904.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	313.470.760	207.748.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	270.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	249.500.000	920.500.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	210.186.648	220.714.963
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	73.740.000	74.690.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	56.115.139	56.115.138
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.518.410	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	326.990.400
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	-	44.528.238
Người mua trả tiền trước	53.980.518.289	60.866.806.040
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	53.806.661.859	60.757.366.655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	48.548.205	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	39.910.665	28.511.786
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	31.486.439	31.486.439
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	25.892.230	15.481.467
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	15.394.029	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	8.312.012	4.179.833
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.542.932	22.554.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	987.329	7.225.787
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	782.589	-

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.862.269.110	72.370.313.893
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.468.631.597	2.103.834.577
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.164.890.000	2.929.452.934
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	228.747.513	3.416.522.810
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Hợp đồng DK Lô 06.1)	-	26.939.944.629
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	-	21.060.272.752
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	10.110.254.916
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	-	5.810.031.275
Phải trả khác	2.264.936.750.844	1.731.578.882.700
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	2.180.859.076.772	1.481.102.436.231
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	76.170.577.770	208.058.350.803
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.122.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	990.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	726.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	660.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	528.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	462.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	396.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	330.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	264.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	158.708.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	132.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	132.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	66.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGAS)	-	42.193.707.864

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 7.855.997.741 đồng (kỳ trước: 1.596.055.960 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 11.948.809.379 đồng (kỳ trước: 4.165.747.985 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 178.578.939.189 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được (kỳ trước: 107.466.082.660 đồng) và bao gồm 152.581.493.122 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư năm trước được trả trong kỳ (kỳ trước: 138.236.318.027 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Thực hiện kế hoạch sáp xếp, tài cơ cấu Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP giai đoạn 2020-2025 đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt, ngày 20 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua Nghị Quyết số 07/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế (PVOIL Thừa Thiên Huế) vào Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung (PVOIL Miền Trung) nhằm tiết giảm chi phí quản lý vận hành, nâng cao hiệu quả hoạt động, thu gọn đầu mối và mở rộng quy mô hoạt động của đơn vị tại khu vực Miền Trung.

Ngày 01 tháng 7 năm 2021, PVOIL Thừa Thiên Huế đã chính thức được sáp nhập vào PVOIL Miền Trung cùng với đó PVOIL Thừa Thiên Huế đã chấm dứt hoạt động; mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến các cơ quan, khách hàng, đối tác của PVOIL Thừa Thiên Huế (công ty bị sáp nhập) được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Miền Trung (công ty nhận sáp nhập).

Ngày 26 tháng 7 năm 2021, PVOIL Miền Trung đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 để hoàn tất các thủ tục sau sáp nhập.

40. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỶ

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021



TỔNG CÔNG TY
DẦU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ
PHẦN
2021-08-12 17:52:
38